

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		323,275,677,346	187,380,893,752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108,731,444,161	24,788,536,512
1. Tiền	111		27,131,444,161	24,788,536,512
2. Các khoản tương đương tiền	112		81,600,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,500,000,000	3,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,500,000,000	3,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120,206,951,218	77,626,297,283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73,002,221,202	73,966,350,661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,175,061,110	93,205,720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,029,668,906	3,566,740,902
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17,545,072,441	17,103,868,716
1. Hàng tồn kho	141		17,545,072,441	17,103,868,716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72,292,209,526	64,562,191,241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,890,565,106	4,847,380,728
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63,401,644,420	59,714,810,513
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		796,063,639,125	933,373,530,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		498,766,583,672	619,235,818,095
1. Tài sản cố định hữu hình	221		498,766,583,672	618,878,799,344
- Nguyên giá	222		1,054,411,171,979	1,054,411,171,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(555,644,588,307)	(435,532,372,635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			357,018,751
- Nguyên giá	228		1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,982,375,000)	(1,625,356,249)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		297,297,055,453	314,137,712,597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		297,297,055,453	314,137,712,597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,119,339,316,471	1,120,754,424,444

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69,631,654,061	154,673,763,195
I. Nợ ngắn hạn	310		69,631,654,061	95,059,554,684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		42,926,940,914	49,615,787,726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		317,429,248	553,653,315
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10,762,152,984	84,316,019
4. Phải trả người lao động	314		10,009,878,794	10,252,091,665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,705,359,841	3,769,385,503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		182,753,280	182,405,558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			28,544,925,898
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,727,139,000	2,056,989,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			59,614,208,511
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			59,614,208,511
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,049,707,662,410	966,080,661,249
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,049,707,662,410	966,080,661,249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		417,301,662,410	333,674,661,249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265,424,661,249	333,674,661,249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		151,877,001,161	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,119,339,316,471	1,120,754,424,444

Lập ngày ...9... tháng ...1... năm ...2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Cập Trọng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị: đồng)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		192.912.546.174	192.383.387.527	742.674.148.054	791.771.660.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		192.912.546.174	192.383.387.527	742.674.148.054	791.771.660.788
4. Giá vốn hàng bán	11		136.843.266.497	130.453.935.698	530.936.408.865	602.049.255.613
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.069.279.677	61.929.451.829	211.737.739.189	189.722.405.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		841.068.048	134.594.916	3.163.292.019	475.672.657
7. Chi phí tài chính	22		458.148.213	2.600.252.616	3.530.914.825	16.532.159.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.919.508	2.440.856.839	2.472.887.951	15.714.547.815
8. Chi phí bán hàng	25		5.187.015.204	2.505.267.450	22.140.366.453	15.838.861.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.529.453.987	5.630.190.447	20.313.726.402	23.816.858.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		44.735.730.321	51.328.336.232	168.916.023.528	134.010.198.272
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		66.589.908	530.712.452	66.589.908	530.712.452
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(66.589.908)	(530.712.452)	(66.589.908)	(530.712.452)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.669.140.413	50.797.623.780	168.849.433.620	133.479.485.820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.728.283.417		16.972.432.459	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					



CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.940.856.996	50.797.623.780	151.877.001.161	133.479.485.820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Bình

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập ngày 9 tháng 1 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Thanh Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		164,617,203,757	133,479,485,820
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		129,718,894,255	130,442,863,863
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		219,870,564	29,784,671
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,762,938,663)	(388,430,225)
- Chi phí lãi vay	06		2,472,887,951	15,714,547,815
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		294,265,917,864	279,278,251,944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,617,798,430)	(8,963,750,174)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(441,203,725)	(3,241,529,606)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8,281,408,142)	(9,758,278,864)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,547,812,934	27,193,675,664
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,472,887,951)	(19,491,150,163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,244,149,042)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,329,850,000)	(3,979,101,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		273,426,433,508	261,038,117,798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(39,323,814,070)	(2,500,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64,300,000,000)	(60,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63,100,000,000	60,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,669,293,184	371,139,837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,854,520,886)	(2,128,860,163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(88,159,134,409)	(184,908,694,424)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63,250,000,000)	(50,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(151,409,134,409)	(235,508,694,424)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		84,162,778,213	23,400,563,211
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,788,536,512	1,417,757,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(219,870,564)	(29,784,671)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		108,731,444,161	24,788,536,512

Lập ngày 9 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC

Cấp Trọng Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
Tiền mặt	349,986,262	1,217,599,799
Tiền gửi ngân hàng	26,781,457,899	35,223,013,545
Tương đương tiền	81,600,000,000	9,700,000,000
	108,731,444,161	46,140,613,344

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,500,000,000	66,400,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
CN công ty cổ phần container Việt Nam	7,084,000	1,278,500,000
(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	28,286,504,492	33,177,104,857
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	4,950,000	-
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	14,191,921,251	13,726,584,071
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	18,146,776,166	13,033,203,875
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	668,244,563	3,360,923,406

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CẢNG XANH	3,381,844,025	3,286,751,518
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	318,757,860	582,586,260
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)		6,657,471,040
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	21,863,952	46,504,128
Yang Minh Marine Transport Co.,	1,257,971,313	3,392,832,947
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	5,014,396,844	5,185,492,506
CTY TNHH Giao nhận Hàng hải Cát Tường		142,480,351
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAM SUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	979,907,021	1,017,841,436
Wan Hai Lines Ltd.,	5,691,686	1,151,243,258
CÔNG TY TNHH DAMCO VIỆT NAM	336,898,650	213,835,875
Công ty TNHH Hapag-lloyd (Việt Nam)	103,716,771	29,305,527
COSCO SHIPPING SPECIALIZED CARRIERS CO.,LTD/ AGE-LINES CO.,LTD	217,229,796	
Các khách hàng khác	58,462,812	92,083,800
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	73,002,221,202	85,096,244,855

4 Hàng tồn kho

	31/12/2020	30/09/2020
	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu	17,545,072,441	18,484,071,716

5 Tài sản cố định (a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	VND	VND	VND	VND	VND
	382,691,065,271	56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	138,585,495,180	35,769,431,123	344,110,396,159	7,982,601,927	526,447,924,389
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,345	2,284,449,890	19,025,475,809	348,544,874	29,196,663,918
Số dư cuối kỳ	146,123,688,525	38,053,881,013	363,135,871,968	8,331,146,801	555,644,588,307
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	244,105,570,091	21,109,804,258	254,795,097,852	7,952,775,389	527,963,247,590
Số dư cuối kỳ	236,567,376,746	18,825,354,368	235,769,622,043	7,604,230,515	498,766,583,672

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,917,462,499
Khấu hao trong kỳ	64,912,501
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	64,912,501
Số dư cuối kỳ	-

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2020 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	229,682,070
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>229,682,070</u>

7 Chi phí trả trước :**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	30/09/2020 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nạo vét, duy tu khu nước trước bên)	-	5,598,841,456
Phí bảo hiểm	1,609,588,841	705,034,023
Công cụ, dụng cụ	7,280,976,264	4,796,217,818
Số dư cuối kỳ	<u>8,890,565,105</u>	<u>11,100,093,297</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	295,989,114,622	5,532,920,991	301,522,035,613
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(1,912,565,202)	(4,224,980,160)
Số dư cuối kỳ	293,676,699,664	3,620,355,789	297,297,055,453

8 Các khoản phải trả người bán**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại	
	31/12/2020	30/09/2020
(a) Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	2,114,268,985	3,901,979,867
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	13,786,528,900	14,430,094,400
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	9,559,252,505	14,358,345,925
Công ty Cổ phần Container Miền trung	22,370,000	51,750,000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	3,836,809,033	9,119,301,177
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Cảng Xanh		6,695,707,502
(b) Bên thứ ba		
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	6,059,693,529	10,293,385,779
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	1,516,666,277	495,316,001
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	424,973,790	871,537,130
Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	938,655,349	
Cty CP vận tải biển Vinaship		911,770,327
Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh	804,316,176	1,544,356,638
	99,495,000	448,305,000
Công ty CP XNK hợp tác Quốc Tế Sông Hồng		
	533,050,241	
Công ty Bảo Việt Hải Phòng		
	215,160,000	7,700,000
Công ty TNHH quốc tế B2B		
	1,377,134,847	
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng		
	1,638,566,282	1,970,452,313
Các nhà cung cấp khác		
Số dư cuối kỳ :	42,926,940,914	42,926,940,914

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong quý		Số đã bù trừ trong quý		Số đã nộp trong quý		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	(51,956,694)	111,353,300			(25,527,039)			33,869,567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,244,149,042	10,728,283,417			(6,244,149,042)			10,728,283,417
	(19,420,115,740)	10,839,636,717		-	(6,269,676,081)			10,762,152,984

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
Trích trước lãi vay		1,084,143,928
Trích trước tiền điện	189,245,026	227,855,795
Trích trước nước	10,920,240	15,827,040
Trích chi phí kiểm toán bán niên theo VAS & IFRS	580,000,000	
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả EMC	1,132,924,875	1,101,242,850
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả MSK	791,815,500	2,166,464,250
Trích trước chi phí nâng hạ phải trả Cảng HP	454,200	
Trích chi phí công tác của chủ tịch		(1,363,636)
Số dư cuối kỳ	2,705,359,841	4,594,170,227

11 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 10(b)).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện có số dư như sau :

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020	30/09/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	6.90%	2020	-	1,000,000,000
Các khoản vay dài hạn đến hạn phải trả					
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	6.90%		-	27,544,925,898
(a) Khoản trả đến hạn trong vòng 3 tháng			2020	-	13,272,462,949
(b) Khoản đến hạn trả sau 12 tháng :			2021	-	-

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm

12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 4 năm 2020	Quý 3 năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3,809,939,000	5,434,989,000
Trích lập trong kỳ	(1,082,800,000)	(1,625,050,000)
Sử dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	2,727,139,000	3,809,939,000

13 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 30/09/2020	632,500,000,000	(94,000,000)	383,360,805,414	1,015,766,805,414
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	30,131,850,119	30,131,850,119
Chi cổ tức cho cổ đông hiện hữu năm 2019	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	632,500,000,000	(94,000,000)	413,492,655,533	1,045,898,655,533

14 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020	30/09/2020		
Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND	
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

*** Các khoản mục ngoài bảng CĐKT**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		30/09/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1,028,836.95	23,699,258,350	1,349,518.52	31,358,197,938
EUR	7.67	215,343	7.67	198,016
		<u>23,699,473,693</u>		<u>31,358,395,954</u>

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

	31/12/2020	30/09/2019
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	162,590,119,580	156,063,323,043
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, đóng rút	15,343,645,618	20,801,657,595
Hoạt động tàu lai	3,983,510,760	5,007,425,440
Hoạt động khác	10,995,270,216	20,477,693,322
	<u>192,912,546,174</u>	<u>202,350,099,400</u>

16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	838,834,321	1,048,197,279
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,233,727	577,882
	<u>841,068,048</u>	<u>1,048,775,161</u>

17 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	54,919,508	594,293,299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	131,917,500	140,284,106
	<u>186,837,008</u>	<u>734,577,405</u>

18 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng ngân hàng	4,245,001,125	4,548,629,925

19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,629,151,079	2,563,556,500
Chi phí khấu hao	413,457,375	508,860,309
Chi phí đồ dùng văn phòng	150,098,521	200,573,009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,296,343,821	1,209,640,637
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,058,008,849	737,024,359
	<u>7,547,059,645</u>	<u>5,219,654,814</u>

20 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	6,138,297,000	6,673,188,150
Chi phí khấu hao	28,848,119,044	29,893,692,363
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	2,607,858,983	2,936,249,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,393,055,696	95,619,685,343
Chi phí khác	2,855,935,774	2,312,414,958

21 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	44,669,140,413	42,253,973,296
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4,469,140,413	4,225,397,330
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	6,241,922,670	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh do chi phí không được trừ	17,220,334	16,705,309
Ưu đãi thuế		(2,112,698,665)
Số thuế còn phải nộp	10,728,283,417	2,129,403,974

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016, Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

22 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày

	31/12/2020	30/09/2020
	VND	VND
(a) Các Cổ đông		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	6,440,000	18,540,000
Mua dịch vụ	4,788,858,983	5,747,651,721
Thu từ đi vay dài hạn		
Trả gốc vay	28,544,925,898	1,000,000,000
Chi phí lãi vay	1,139,063,436	104,712,244
Góp vốn		
<i>Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.</i>		
Góp vốn		

(b) Các công ty liên quan khác

Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)

Cung cấp dịch vụ	48,522,881,136	51,669,661,574
Mua dịch vụ	2,983,952,850	2,409,710,625

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Mua dịch vụ	18,653,217,182	19,920,640,681
Cung cấp dịch vụ	31,794,545	65,089,637

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh

Mua dịch vụ	15,623,152,950	13,842,589,950
-------------	----------------	----------------

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ	20,507,273	76,138,182
-------------	------------	------------

Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh

Mua dịch vụ	17,229,435,162	17,387,265,321
Cung cấp dịch vụ	3,982,945,500	3,653,779,425

Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh

Cung cấp dịch vụ	10,542,637,018	3,363,614,925
Mua dịch vụ	4,191,553,465	

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng	324,464,566	265,543,333
----------------------	-------------	-------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát

23 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Biến động khoản vay dài hạn

	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	28,544,925,898	28,544,925,898
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(28,544,925,898)	(28,544,925,898)
Trả gốc vay	(28,544,925,898)	(28,544,925,898)
Số dư cuối kỳ	-	-

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	1,084,143,928	số dư TK 335VGP.01
Phát sinh trong kỳ	54,919,508	
Trả trong kỳ	(1,139,063,436)	

Cuối kỳ - số dư TK 335VGP.01

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2021
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
Cập Trọng Cường


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

CP
★
N